


# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiếu an toàn hóa chất NITO		Logo của doanh nghiệp (không bắt buộc)	
Số CAS: <b>7727-37-9</b> Số UN: UN1066 Số đăng ký EC: không xác định Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):			
I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT			
- Tên thường gọi của chất: Nito - Tên thương mại: Khí Nito - Tên khác (không là tên khoa học):		Mã sản phẩm (nếu có)	
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: Công ty cổ phần Cryotech Việt Nam K9A TTQKTĐ, Vĩnh Phúc, Hà Nội - Tên nhà sản xuất và địa chỉ: Công ty cổ phần Cryotech Việt Nam K9A TTQKTĐ, Vĩnh Phúc, Hà Nội - Mục đích sử dụng: Nhiên liệu làm mát máy			
Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: Công ty cổ phần Cryotech Việt Nam K9A TTQKTĐ, Vĩnh Phúc, Hà Nội Điện thoại: 043 643 4788			
II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT			
Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Thành phần 1	<b>7727-37-9</b>	<b>N2</b>	100%
Thành phần 2 (nếu có)			
Thành phần 3 (nếu có)			
Thành phần 4 (nếu có)			
Thành phần 5 (nếu có)			
III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT			
<p><b>1. Mức xếp loại nguy hiểm</b> (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...): Hoá chất không gây nguy hiểm</p> <p><b>2. Cảnh báo nguy hiểm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khí cao áp</li> <li>- Có thể gây ngạt thở nhanh chóng</li> </ul> <p><b>3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường mắt: Không gây kích ứng</li> <li>- Đường thở: Ở nồng độ cao có thể gây ngạt thở,</li> <li>- Đường da: Không gây kích ứng</li> <li>- Đường tiêu hóa: Không gây nguy hiểm</li> <li>- Hấp thụ một lượng lớn: Ở nồng độ cao có thể gây ngạt thở, bất tỉnh và nguy hại đến sức khỏe</li> </ul>			
IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ			
<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt : Không áp dụng</li> <li>2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Không áp dụng</li> <li>3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Mang nạn nhân ra khu vực thoáng khí. Trong trường hợp ngừng thở có thể áp dụng biện pháp hô hấp nhân tạo. Cung cấp bình oxy thở.</li> <li>4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Không áp dụng</li> <li>5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có)</li> </ol>			
V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN			
<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Xếp loại về tính cháy : Khó cháy</li> <li>2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy:</li> </ol>			

<p>3. Các tác nhân gây cháy, nổ : Vật liệu gây cháy</p> <p>4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: Có thể áp dụng tất cả các biện pháp</p> <p>5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Dùng phương tiện và bảo hộ cháy nổ</p> <p>6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có): không</p>				
<b>VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ</b>				
<p>1. Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ: mặc đồ bảo hộ thích hợp</p> <p>2. Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng: mặc đồ bảo hộ thích hợp, di tản đến nơi an toàn</p>				
<b>VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ</b>				
<p>1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm: Đựng trong bình nén chuyên dụng</p> <p>2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản: bảo quản nhiệt độ môi trường, để nơi thoáng gió. Kiểm tra định kỳ về mức độ an toàn của bình chứa, thùng chứa nên để thẳng chống lật đổ, tránh nguồn nhiệt và lửa</p>				
<b>VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN</b>				
<p>1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết</p> <p>2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo vệ đường hô hấp: Phải đeo khẩu trang hoặc bộ máy thở chuyên dụng</li> <li>- Bảo vệ mắt: phải mang kính bảo hộ</li> <li>- Bảo vệ thân thể; quần áo bảo hộ cần lựa chọn tùy vào điều kiện làm việc, tùy thuộc vào mức độ nguy hiểm của hóa chất ;</li> <li>- Bảo vệ tay; phải mang găng tay khi thao tác</li> <li>- Bảo vệ chân: Giày bảo hộ</li> </ul> <p>3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Cần thay quần áo khi tiếp xúc hóa chất. Khuyến cáo nên chú ý đặc biệt đến vấn đề không khí thoáng</p> <p>4. Các biện pháp vệ sinh:</p>				
<b>IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT</b>				
Trạng thái vật lý: Khí nén		Điểm sôi (°C): -196 ° F (-321 ° C)		
Màu sắc: không màu		Điểm nóng chảy (°C): -346 ° F (-210 ° C)		
Mùi đặc trưng: không mùi		Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) : theo phương pháp xác định		
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn		Nhiệt độ tự cháy (°C): Chưa có thông tin		
Tỷ trọng: 0.075 Mật độ hơi: 0.97 (không khí = 1)		Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên : Chưa có thông tin		
Độ hòa tan trong nước: 0.02g/l		Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới: Chưa có thông tin		
Độ PH		Tỷ lệ hóa hơi: Chưa có thông tin		
Khối lượng riêng : 28 g/mol		Các tính chất khác nếu có		
<b>X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT</b>				
<p>1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...): ổn định dưới điều kiện bình thường.</p> <p>2. Khả năng phản ứng: khả năng phân hủy ra chất độc hại L Không có</p>				
<b>XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH</b>				
Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Nitơ	Chưa có thông tin			
<p>1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen ...)</p> <p>2. Các ảnh hưởng độc khác</p>				
<b>XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI</b>				
<b>1. Độc tính với sinh vật</b>				
Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả	
Nitơ	Chưa có thông tin			

**2. Tác động trong môi trường**

- Mức độ phân hủy sinh học
- Chỉ số BOD và COD
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học

**XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ**

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp)
2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải
3. Biện pháp tiêu hủy
4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý

**XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN**

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.	Không xác định					
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...						

**XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ**

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo)
2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký
3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ

**XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC**

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 16/07/2012

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 07/06/2015

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty cổ phần Cryotech Việt Nam

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc

Hướng dẫn bổ sung:

1. Những thông tin có kèm theo từ “nếu có” được biên soạn tùy theo điều kiện cụ thể, không hàm ý bắt buộc.
2. Phải ghi đầy đủ thông tin cần thiết vào các mục trong phiếu.
3. Trường hợp không có thông tin, ghi cụm từ “chưa có thông tin”.
4. Trường hợp thông tin không phù hợp, ví dụ: một chất rắn không bay hơi nên không có thông số áp suất hóa hơi, ghi cụm từ “không phù hợp”
5. Trường hợp các thông tin có sẵn chỉ ra mức độ không nguy hiểm tương ứng với mục từ cần ghi, ghi cụ thể, rõ ràng thông tin chỉ ra tính chất không nguy hiểm theo phân loại của tổ chức nhất định; ví dụ: thông tin về ảnh hưởng mãn tính, ghi “không được phân loại là chất gây ung thư theo OSHA, ACGIH...”.

6. Đơn vị đo lường sử dụng trong phiếu áp dụng theo quy định của pháp luật.

7. Cách ghi làm lượng thành phần

Không bắt buộc ghi chính xác hàm lượng thành phần, chỉ cần ghi khoảng nồng độ của thành phần theo quy tắc sau:

- a) Từ 0.1 đến 1 phần trăm;
- b) Từ 0.5 đến 1,5 phần trăm;
- c) Từ 1 đến 5 phần trăm;
- d) Từ 3 đến 7 phần trăm;
- đ) Từ 5 đến 10 phần trăm;
- e) Từ 7 đến 13 phần trăm;
- g) Từ 10 đến 30 phần trăm;
- h) Từ 15 đến 40 phần trăm;
- i) Từ 30 đến 60 phần trăm;
- k) Từ 40 đến 70 phần trăm;
- l) Từ 60 đến 100 phần trăm;